

Số: 9 3 6 /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày 27 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

- Mã chứng khoán: HOM

- Địa chỉ: Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383 866 170 Fax: 02383 866 648

- Email: sales@ximanghoangmai.vn Website: www.ximanghoangmai.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 sau kiểm toán

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: **27/3** /2024 tại đường dẫn: <https://ximanghoangmai.vn/quan-he-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: Không có

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *Pr 22*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Đậu Thị Nga

***) Tài liệu đính kèm**

- BCTC năm 2023;
- Văn bản giải trình.

Số: **9 3 5** /XMHM-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN năm 2023

Nghệ An, ngày **2 7** tháng **3** năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung giải trình: giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023.

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty lỗ 31,1 tỷ đồng, giảm 52,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022 và chuyển từ lãi sang lỗ (lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2022 là 21,3 tỷ đồng), chủ yếu do các nguyên nhân chính sau:

1. Từ đầu năm 2023, trước những khó khăn do suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu, biến động thị trường, điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế lớn và sự gia tăng bảo hộ thương mại của các nước nhập khẩu xi măng dẫn tới sản xuất, xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Nhu cầu thị trường xi măng trong nước suy giảm do thị trường bất động sản chưa có dấu hiệu phục hồi, các công trình dự án chậm triển khai, thậm chí phải giãn, hoãn tiến độ do khó khăn về nguồn vốn, giải ngân vốn đầu tư công còn chậm, bên cạnh đó nguồn cung vượt xa cầu làm cạnh tranh thị trường nội địa ngày càng gay gắt. Dẫn đến sản lượng tiêu thụ năm 2023 giảm mạnh so với cùng kỳ, cụ thể:

Tổng sản lượng tiêu thụ nội địa năm 2023 là 1.234 ngàn tấn, giảm 136 ngàn tấn so với thực hiện năm 2022 làm lợi nhuận giảm 36,4 tỷ đồng (trong đó Xi măng gia công giảm 84 ngàn tấn làm lợi nhuận giảm 14,2 tỷ đồng). Do nhu cầu sản lượng tiêu thụ giảm làm sản lượng sản xuất Xi măng năm 2023 giảm 118 ngàn tấn so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 7,0 tỷ đồng, sản lượng sản xuất Clinker năm 2023 giảm 97 ngàn tấn so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 11,7 tỷ đồng.

2. Về giá bán thu về: Giá Xi măng xuất khẩu năm 2023 bình quân giảm 50.938 đồng/tấn so với năm 2022 làm lợi nhuận giảm 9,1 tỷ đồng (Trong năm 2023, Công ty có 4 đợt giảm giá cụ thể ngày 11/5/2023 giảm 0,5 USD, ngày 19/7/2023 giảm 1,75 USD, ngày 01/9/2023 giảm 0,5 USD, ngày 02/10/2023 giảm 1 USD). Giá thu về Clinker năm 2023 là 716.531 đồng/tấn giảm 125.697

đồng/tấn so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 30 tỷ đồng. Giá thu về Xi măng nội địa giảm 47.327 đồng/tấn làm lợi nhuận giảm 4,8 tỷ đồng.

3. Về giá nguyên liệu đầu vào: Giá nguyên vật liệu đầu vào vẫn ở mức cao như than, điện, phụ gia,... làm tăng chi phí giảm lợi nhuận là 23,8 tỷ đồng so với cùng kỳ, trong đó, chỉ tính riêng giá than tăng 15 đồng/Kcal (thực hiện năm 2023 là 616 đồng/Kcal trong khi đó cùng kỳ là 601 đồng/kcal) làm lợi nhuận giảm 15,6 tỷ đồng so với cùng kỳ, đặc biệt năm 2023, EVN điều chỉnh tăng giá điện 02 lần cụ thể giá điện bình quân tăng 3% từ ngày 4/5/2023 và tiếp tục tăng thêm 4,5% từ ngày 09/11/2023 làm lợi nhuận giảm 3,2 tỷ đồng.

4. Trước tình hình đó, Công ty đã hết sức nỗ lực, có những biện pháp cải tiến, cải tạo trong công tác sản xuất để tiết giảm chi phí và nâng cao công tác quản lý, quản trị... giúp Công ty vượt qua khó khăn, hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023:

Tiêu hao than giảm 4,7 Kcal/kg CLK (tiêu hao than năm 2023 là 799 Kcal/kg CLK, cùng kỳ là 804 Kcal/kg CLK) làm lợi nhuận tăng 3,6 tỷ đồng.

Tiêu hao dầu sáy lò giảm 0,4 Kcal/kg CLK (tiêu hao dầu năm 2023 là 1,6 Kcal/kg CLK, cùng kỳ là 2,0 Kcal/kg CLK) làm lợi nhuận tăng 1,1 tỷ đồng.

Chi phí hội nghị, tiếp khách, quảng cáo và giới thiệu sản phẩm, chi phí khác,... giảm 13,8 tỷ đồng so với cùng kỳ làm lợi nhuận tăng 13,8 tỷ đồng.

Tiền lương và các khoản theo lương giảm 7,2 tỷ đồng làm lợi nhuận tăng 7,2 tỷ đồng.

Chi phí khấu hao giảm 44,7 tỷ đồng so với cùng kỳ do máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất chủ yếu hết khấu hao vào 30/6/2022;

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Đậu Thị Nga

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Ngọc Tĩnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dũng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Số: 0566/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

Phạm Huy Bắc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5197-2021-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		677.158.886.701	731.630.011.051
I. Tiền	110	4	194.231.023.139	144.784.955.422
1. Tiền	111		194.231.023.139	144.784.955.422
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	15.025.920.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.025.920.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.908.486.857	322.110.923.725
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	215.013.090.891	313.948.737.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		325.677.406	1.764.905.906
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.048.250.138	14.551.612.029
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(7.478.531.578)	(8.154.331.578)
IV. Hàng tồn kho	140	9	227.406.481.119	240.252.970.991
1. Hàng tồn kho	141		230.762.744.089	240.380.078.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.356.262.970)	(127.107.108)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.586.975.586	24.481.160.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.412.420.675	3.580.427.029
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.794.463.472	20.806.810.009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	380.091.439	93.923.875
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		778.160.377.217	789.910.195.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.442.400.213	13.372.857.231
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	14.442.400.213	13.372.857.231
II. Tài sản cố định	220		468.123.417.519	500.757.866.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	466.649.487.993	498.620.440.688
- Nguyên giá	222		2.992.608.005.679	3.059.130.125.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.525.958.517.686)	(2.560.509.684.348)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.473.929.526	2.137.425.885
- Nguyên giá	228		4.842.380.370	4.767.380.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.368.450.844)	(2.629.954.485)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	130.649.367.514	119.579.674.492
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		130.649.367.514	119.579.674.492
IV. Tài sản dài hạn khác	260		164.945.191.971	156.199.796.976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	69.795.561.572	57.506.718.401
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	1.441.674.483
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	93.707.955.916	97.251.404.092
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.455.319.263.918	1.521.540.206.323

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		526.245.810.366	549.263.491.232
I. Nợ ngắn hạn	310		516.863.125.101	541.508.001.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	201.743.000.566	273.613.227.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.273.670.656	3.100.851.895
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	18.064.820.198	13.655.195.708
4. Phải trả người lao động	314		44.990.037.951	42.665.821.938
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	20.651.605.859	20.259.359.619
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	43.210.158.091	41.334.826.088
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	177.253.291.972	144.510.210.913
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.676.539.808	2.368.507.953
II. Nợ dài hạn	330		9.382.685.265	7.755.489.755
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	9.382.685.265	7.755.489.755
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		929.073.453.552	972.276.715.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	929.073.453.552	972.276.715.091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	208.210.192.057
5. (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(25.397.649.460)	25.436.588.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.746.555.413	4.160.556.739
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(31.144.204.873)	21.276.031.946
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.455.319.263.918	1.521.540.206.323



Lê Thị Nhân
 Người lập



Đậu Thị Nga
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.817.969.472.302	2.158.295.248.225
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	79.804.673.540	91.721.468.056
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.738.164.798.762	2.066.573.780.169
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.458.021.078.677	1.702.730.970.061
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		280.143.720.085	363.842.810.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.175.097.783	5.462.105.083
7. Chi phí tài chính	22	27	14.674.445.442	13.697.833.880
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.302.863.150	10.149.395.596
8. Chi phí bán hàng	25	28	210.064.540.149	220.818.209.064
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	91.305.225.289	108.990.195.221
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(33.725.393.012)	25.798.677.026
11. Thu nhập khác	31		3.839.091.138	3.413.469.904
12. Chi phí khác	32		1.137.696.507	1.939.288.662
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.701.394.631	1.474.181.242
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(31.023.998.381)	27.272.858.268
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	120.206.492	15.455.450.268
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	-	(9.458.623.946)
17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(31.144.204.873)	21.276.031.946
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(433)	125

Lê Thị Nhàn
 Người lập

Đậu Thị Nga
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Dũng
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(31.023.998.381)	27.272.858.268
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	37.823.814.234	82.520.250.994
Các khoản dự phòng	03	4.125.598.012	718.387.465
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(127.686.191)	1.760.443.702
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.399.530.771)	(1.216.340.639)
Chi phí lãi vay	06	14.302.863.150	10.149.395.596
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.701.060.053	121.204.995.386
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	108.091.166.905	(97.438.355.824)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	13.215.735.546	(23.309.698.248)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(68.185.933.656)	46.200.429.652
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(14.120.836.817)	2.667.410.853
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.371.728.790)	(10.049.771.375)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(824.821.781)	(19.885.359.216)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	12.000.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.986.384.811)	(9.713.418.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.518.256.649	21.676.232.371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.144.061.762)	(48.613.855.944)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.200.283.150	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.944.878.053)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	12.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.742.430	870.434.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.861.914.235)	(35.743.421.687)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.469.644.235.733	921.999.652.251
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.436.901.154.674)	(941.183.775.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.743.081.059	(19.184.122.901)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	49.399.423.473	(33.251.312.217)
Tiền đầu năm	60	144.784.955.422	179.796.711.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	46.644.244	(1.760.443.702)
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	194.231.023.139	144.784.955.422


Lê Thị Nhân
Người lập


Đâu Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Vicem”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 01 tháng 4 năm 2008. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 19 tháng 7 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 760 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 816 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp tiêu thụ	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp khai thác mỏ	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện hoạt động sản xuất đá vôi nguyên liệu để sản xuất clinker, xi măng; sản xuất đá sét làm nguyên liệu sản xuất clinker, xi măng; cung cấp và thực hiện các dịch vụ nổ mìn, khai thác
3	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp dịch vụ công nghiệp	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các công tác dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, gia công, lắp đặt, xây dựng, vệ sinh, vận chuyển và vận hành điện, nước... Các hoạt động dịch vụ trong sản xuất kinh doanh của Công ty và ngoài Công ty
4	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Ban đầu tư xây dựng	Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện, chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm phát sinh chi phí đến hết thời gian dự án được cấp giấy phép khai thác.

Các loại chi phí trả trước được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn;
- Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện;
- Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn; và
- Các chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	364.168.216	395.903.235
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	193.866.854.923	144.389.052.187
	194.231.023.139	144.784.955.422

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Phản ánh số dư khoản tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công với lãi suất 0%/năm

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An	159.566.069.999	144.046.810.034
Sở Tài chính Tỉnh Bình Định	17.063.446.661	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	8.084.362.312	40.736.930.744
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.497.791.380	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	1.769.235.705	61.261.132.305
Phải thu khách hàng khác	24.032.184.834	67.903.864.285
	215.013.090.891	313.948.737.368

*Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)*

15.514.563.857

126.964.787.853

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu lãi ký quỹ môi trường	1.747.725.000	1.372.908.300
Tạm ứng cho nhân viên	1.381.532.271	2.590.632.003
Phải thu chi phí liên quan đến Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	800.000.000	1.100.000.000
Phải thu liên quan đến điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	7.175.970.750
Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	-	565.223.400
Các khoản phải thu khác	4.118.992.867	1.746.877.576
	8.048.250.138	14.551.612.029
b. Phải thu dài hạn khác		
Đặt cọc ký cược, ký quỹ	14.442.400.213	13.372.857.231
	14.442.400.213	13.372.857.231
<i>Trong đó:</i>	-	7.741.194.150
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)</i>		

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.478.531.578	7.478.531.578		8.154.331.578	8.154.331.578	
Công ty Cổ Phần Xi măng Puzolan Gia Lai	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thương Mại & Dịch vụ Phúc Minh	1.145.196.644	1.145.196.644	Trên 3 năm	1.545.196.644	1.545.196.644	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm
Tổng Công ty Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.952.165.352	1.952.165.352	Trên 3 năm	2.227.965.352	2.227.965.352	Trên 3 năm
	7.478.531.578	7.478.531.578		8.154.331.578	8.154.331.578	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (*) VND	Giá gốc	Dự phòng (*) VND
Ngắn hạn (**)				
Nguyên liệu, vật liệu	58.163.415.889	(126.672.597)	103.850.302.808	(127.107.108)
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ	33.001.608.067	-	38.099.163.124	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	104.225.919.464	(791.776.954)	81.117.094.304	-
Thành phẩm	35.371.800.669	(2.437.813.419)	17.313.517.863	-
	230.762.744.089	(3.356.262.970)	240.380.078.099	(127.107.108)
Dài hạn (**)				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	94.570.408.028	(862.452.112)	98.168.809.564	(917.405.472)
	325.333.152.117	(4.218.715.082)	338.548.887.663	(1.044.512.580)

(*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	1.044.512.580	1.254.243.909
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.229.590.373	-
(Hoàn nhập) trong năm	(55.387.871)	(209.731.329)
Số cuối năm	4.218.715.082	1.044.512.580

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm lần lượt là 97.000.000.000 VND, 100.000.000.000 VND và 100.000.000.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 18), bao gồm: nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng, vật tư thiết bị xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, hàng hóa, thành phẩm, hàng đang đi đường, hàng gửi bán tại các đại lý, cửa hàng và hàng hóa hình thành trong tương lai.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	3.723.207.897	2.881.025.308
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đập	1.000.563.093	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	688.649.685	699.401.721
	5.412.420.675	3.580.427.029
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa phân bố	29.865.679.300	23.025.517.013
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	18.095.243.451	24.695.238.784
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đập	5.502.692.933	6.525.987.035
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi (Hoàng Mai B)	2.106.790.248	2.203.284.456
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.225.155.640	1.056.691.113
	69.795.561.572	57.506.718.401

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	815.417.363.514	2.192.071.468.250	33.418.768.678	18.222.524.594	3.059.130.125.036
Tăng trong năm	-	710.000.000	-	1.740.404.545	2.450.404.545
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.667.749.490	-	-	-	2.667.749.490
Thanh lý, nhượng bán	(677.793.773)	(68.839.516.987)	(1.879.805.360)	(243.157.272)	(71.640.273.392)
Số dư cuối năm	817.407.319.231	2.123.941.951.263	31.538.963.318	19.719.771.867	2.992.608.005.679
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	459.146.420.271	2.056.169.577.727	31.172.219.399	14.021.466.951	2.560.509.684.348
Khấu hao trong năm	17.445.518.302	17.229.771.662	1.038.736.996	1.371.290.915	37.085.317.875
Thanh lý, nhượng bán	(677.793.773)	(68.839.516.987)	(1.879.805.360)	(239.368.417)	(71.636.484.537)
Số dư cuối năm	475.914.144.800	2.004.559.832.402	30.331.151.035	15.153.389.449	2.525.958.517.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	356.270.943.243	135.901.890.523	2.246.549.279	4.201.057.643	498.620.440.688
Tại ngày cuối năm	341.493.174.431	119.382.118.861	1.207.812.283	4.566.382.418	466.649.487.993

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 2.053.591.686.857 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.097.186.207.898 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 256.287.607.737 VND, chi tiết tại Thuyết minh số 18 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 274.504.925.689 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	4.767.380.370
Tăng trong năm	75.000.000
Số dư cuối năm	4.842.380.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.629.954.485
Khấu hao trong năm	738.496.359
Số dư cuối năm	3.368.450.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2.137.425.885
Tại ngày cuối năm	1.473.929.526

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn vẫn còn sử dụng là 1.135.185.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.135.185.370 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình hạ tầng khu A - Khu đô thị xi măng Hoàng Mai (*)	61.722.746.000	61.350.951.000
Dự án Hoàng Mai II (**)	33.304.318.301	26.619.159.857
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (***)	22.039.069.737	21.868.864.888
Dự án thăm dò, nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên - mỏ sét Quỳnh Vinh	-	8.987.566.963
Dự án sử dụng rác thải làm nhiên liệu thay thế trong sản xuất clinker	10.797.280.523	-
Các công trình khác	2.785.952.953	753.131.784
	130.649.367.514	119.579.674.492

(*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh.

(**) Thể hiện các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ.

(***) Thể hiện chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm (i) chi phí giải phóng mặt bằng, (ii) thăm dò, nâng cấp trữ lượng, cấp giấy phép Mỏ đá vôi Hoàng Mai B. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt giấy phép nâng công suất khai thác.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh	29.622.361.143	29.622.361.143	35.616.358.486	35.616.358.486
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	25.903.936.080	25.903.936.080	78.583.246.973	78.583.246.973
Công ty TNHH Thương mại Huy Kiên	23.387.546.782	23.387.546.782	25.234.054.465	25.234.054.465
Công ty Cổ phần Sao Mai	1.866.240.000	1.866.240.000	3.259.277.352	3.259.277.352
Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Trường Thành	-	-	15.801.055.960	15.801.055.960
Phải trả đối tượng khác	120.962.916.561	120.962.916.561	115.119.234.127	115.119.234.127
	201.743.000.566	201.743.000.566	273.613.227.363	273.613.227.363
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	31.632.655.243	31.632.655.243	89.078.946.023	89.078.946.023

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Phí sử dụng đất phi nông nghiệp	93.923.875	231.314.148	325.238.023	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	380.091.439	-	380.091.439
	93.923.875	611.405.587	325.238.023	380.091.439
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.523.850	120.206.492	444.730.342	-
Thuế thu nhập cá nhân	137.953.346	1.803.325.070	1.591.387.285	349.891.131
Thuế tài nguyên	824.917.443	12.616.585.360	11.543.977.812	1.897.524.991
Phí bảo vệ môi trường	364.389.047	6.781.227.354	6.214.329.011	931.287.390
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	11.573.282.884	7.552.029.629	4.276.735.000	14.848.577.513
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	430.129.138	4.756.595.336	5.149.185.301	37.539.173
	13.655.195.708	33.629.969.241	29.220.344.751	18.064.820.198

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	17.430.894.500	18.884.250.998
Lãi tiền vay	101.380.251	170.245.891
Các khoản khác	3.119.331.108	1.204.862.730
	20.651.605.859	20.259.359.619

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương Mại Thành Công (*)	27.427.489.009	27.427.489.009
Phải trả người lao động dôi dư (**)	3.336.848.064	4.615.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.788.119.800	2.023.755.150
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	784.482.608	389.226.668
Chi phí vận tải	-	-
Phải trả khác	9.873.218.610	6.879.355.261
	43.210.158.091	41.334.826.088

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32) **2.610.776.600** -

(*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban Nhân dân Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại Xã Quỳnh Vinh do Công ty TNHH Thương mại Thành Công chi trả theo thỏa thuận hợp tác.

(**) Phản ánh khoản hỗ trợ cho người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm			Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh (i)	-	-	54.281.809.088	26.681.876.700	27.599.932.388	27.599.932.388		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn (ii)	-	-	948.443.599.765	867.797.149.772	80.646.449.993	80.646.449.993		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (iii)	94.603.281.137	94.603.281.137	306.928.527.833	382.580.507.702	18.951.301.268	18.951.301.268		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (iv)	49.906.929.776	49.906.929.776	159.990.299.047	159.841.620.500	50.055.608.323	50.055.608.323		
	144.510.210.913	144.510.210.913	1.469.644.235.733	1.436.901.154.674	177.253.291.972	177.253.291.972		

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng tín dụng số 1421048.23 ngày 04 tháng 5 năm 2023 với hạn mức 100.000.000.000 VND. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất xi măng, Clinker. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/818422/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 250.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2022/818422/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2022 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo quyết định số 216/TTg ngày 15 tháng 4 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ cùng với các quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất số BT 344736, BT 344728 và BT 344741 tại Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 66.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 97.000.000.000 VND.



- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 23160079/2023-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 20 tháng 11 năm 2023 với hạn mức 300.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 22590079/2022-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 31 tháng 10 năm 2022 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20 tháng 11 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các Phương tiện giao thông vận tải, hệ thống máy móc được quy định trong các hợp đồng thế chấp tài sản số 20320079/2020/HĐBĐ/NHCT444 ngày 05 tháng 8 năm 2020, 22590996/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022, 22590997/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022 và 23590380/2023/HĐBĐ/NHCT444 ngày 29 tháng 3 năm 2023; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 100.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng tín dụng số 01/23/HM/10723788 ngày 20 tháng 2 năm 2023 với hạn mức 100.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HM/10723788 ngày 07 tháng 1 năm 2022 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 12 tháng 01 năm 2024. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định). Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hệ thống cân than, hệ thống DCS, hệ thống quan trắc khí thải tự động và liên tục, các khoản phải thu và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và tài sản khác gắn liền với đất tại nhà máy.



19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường VND
Số dư đầu năm	7.755.489.755
Trích lập trong năm	1.627.195.510
Số dư cuối năm	<u>9.382.685.265</u>

ÔNG
TIN
ÊM
L
IỆT
Đ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	4.160.556.739	951.000.683.145
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	21.276.031.946	21.276.031.946
Số dư đầu năm nay	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	208.210.192.057	25.436.588.685	972.276.715.091
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(31.144.204.873)	(31.144.204.873)
Trích lập các quỹ	-	-	-	7.630.976.606	(19.925.393.272)	(12.294.416.666)
Tăng khác	-	-	-	-	235.360.000	235.360.000
Số dư cuối năm nay	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	(25.397.649.460)	929.073.453.552

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 747.691.310.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND tương đương	Số đầu năm VND tương đương
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	531.354.720.000	71,07	531.354.720.000	531.354.720.000
Các cổ đông khác	216.336.590.000	28,93	216.336.590.000	216.336.590.000
Tổng cộng	747.691.310.000	100	747.691.310.000	747.691.310.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.771.400)	(2.771.400)
Cổ phiếu phổ thông	(2.771.400)	(2.771.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	EUR	618,40	639,20
Đô la Mỹ	USD	1.942.055,57	2.490.327,40

Tài sản thuê ngoài:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.327.252.780	10.327.252.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	38.516.342.265	41.184.726.915
Trên năm năm	130.136.543.496	137.795.390.665
	178.980.138.541	189.307.369.580

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết từ 06 - 50 năm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng và clinker	1.816.231.679.714	2.155.008.708.983
Doanh thu khác	1.737.792.588	3.286.539.242
	1.817.969.472.302	2.158.295.248.225
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 32)</i>	261.516.176.316	508.157.945.561
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	79.804.673.540	91.721.468.056
	79.804.673.540	91.721.468.056

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của xi măng và clinker đã bán	1.454.605.456.589	1.702.100.001.382
Giá vốn của các sản phẩm khác đã bán	241.419.586	840.700.008
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	3.174.202.502	(209.731.329)
	1.458.021.078.677	1.702.730.970.061

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.000.084.389.493	1.052.133.285.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.939.064.641	468.686.932.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.823.814.234	82.520.250.994
Chi phí nhân công	164.134.540.083	172.150.282.948
Chi phí khác	162.141.919.267	199.009.703.763
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	2.498.402.502	(969.529.153)
	1.779.622.130.220	1.973.530.926.386

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	401.559.130	1.216.340.639
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.773.538.653	4.245.764.444
	2.175.097.783	5.462.105.083

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.302.863.150	10.149.395.596
Lỗi chênh lệch tỷ giá	371.582.292	3.548.438.284
	14.674.445.442	13.697.833.880

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	40.364.062.707	43.704.293.706
Chi phí tiếp khách, hội nghị	10.621.801.304	14.520.558.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.762.157.022	3.894.657.694
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	36.557.204.256	46.870.685.819
	91.305.225.289	108.990.195.221
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	114.558.094.206	115.404.350.523
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	51.627.928.403	49.771.666.082
Chi phí nhân viên bán hàng	11.246.815.737	13.058.492.622
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	2.675.099.368	4.385.773.282
Chi phí hội nghị, tiếp khách	8.820.060.659	11.679.751.838
Chi phí bán hàng khác	21.136.541.776	26.518.174.717
	210.064.540.149	220.818.209.064

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	120.206.492	5.996.826.322
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	9.458.623.946
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	120.206.492	15.455.450.268
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	9.458.623.946
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	120.206.492	5.996.826.322

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(31.023.998.381)	27.272.858.268
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	12.152.079.407	4.652.825.377
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(127.686.191)	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	12.024.393.216	4.652.825.377
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	31.925.683.645
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	6.385.136.729
<i>Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	120.206.492	(418.468.111)
<i>Truy thu thuế giai đoạn từ năm 2017 - 2020</i>	-	30.157.704
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	120.206.492	5.996.826.322

30. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(31.144.204.873)	21.276.031.946
Các khoản điều chỉnh giảm	-	12.294.416.666
(Lỗ)/Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(31.144.204.873)	8.981.615.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	71.997.731	71.997.731
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(433)	125

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính toán lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022.

	Năm trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.276.031.946	21.276.031.946
Các khoản điều chỉnh giảm	-	12.294.416.666
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.276.031.946	8.981.615.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	71.997.731	71.997.731
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	296	125

31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Quyết định 988/QĐ-HĐTLQG ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia phê duyệt trữ lượng, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 24 tháng 10 năm 2045. Theo đó, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoảng 130,3 tỷ VND.

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn của UBND Tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường Tỉnh Nghệ An và Quyết định số 757/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi trả chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023. Tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 VND. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 VND và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2024 tới năm 2049) là 787.406.000 VND.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Viện công nghệ xi măng Vicem	Trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	261.516.176.316	508.157.945.561
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	7.877.003.183	171.828.933.303
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	108.137.186.649	149.519.413.855
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	50.545.898.174	108.248.808.481
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	78.126.808.352
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	2.407.322.402	120.370.370
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.363.646.433	313.611.200
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp (theo hợp đồng ủy thác xuất khẩu)	60.118.104.475	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long ((theo hợp đồng ủy thác xuất khẩu)	30.067.015.000	-
Mua hàng	310.454.910.602	505.327.105.387
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	3.533.418.310	6.579.245.620
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	3.259.557.400	17.963.499.100
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	3.061.692.000	7.362.061.200
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	2.588.004.000	7.198.872.450
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	3.543.517.776
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	296.853.544.400	462.679.909.241
Viện công nghệ xi măng Vicem	412.557.455	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	746.137.037	-
Phí ủy thác xuất khẩu	1.205.761.967	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	815.680.485	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	390.081.482	-
Chi phí tư vấn	8.035.998.874	(760.104)
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	8.035.998.874	(760.104)
Thù lao người đại diện quản lý phần vốn	310.800.001	275.400.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	310.800.001	275.400.000
Nhận ủng hộ Quỹ Phúc lợi Công đoàn Công ty	-	12.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	12.000.000.000
Phí gia công	11.848.716.938	14.658.416.333
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	11.848.716.938	14.658.416.333


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:


	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.514.563.857	126.964.787.853
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	8.084.362.312	40.736.930.744
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	4.497.791.380	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	1.769.235.705	61.261.132.305
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	974.471.767	338.700.094
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty Cổ phần xi măng Hạ Long	91.385.870	-
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	-	24.505.146.163
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dũng Trâm	-	25.561.724
Phải thu ngắn hạn khác	-	7.741.194.150
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	565.223.400
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	7.175.970.750
Phải trả người bán ngắn hạn	31.632.655.243	89.078.946.023
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	25.903.936.080	78.583.246.973
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	3.585.513.140	4.539.946.070
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	1.108.154.610	3.695.913.892
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng	569.972.741	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	465.078.672	396.900.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	-	1.862.939.088
Phải trả ngắn hạn khác	2.610.776.600	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.610.776.600	-




Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	29.333.333	96.000.000
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	203.988.812	396.938.679
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	51.458.283	432.729.665
Nguyễn Đình Dũng	Thành viên HĐQT/Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023)	712.519.716	487.163.851
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	100.847.561	72.000.000
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	600.095.554	467.578.372
Nguyễn Ngọc Tình	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023)	618.456.483	461.139.644
Lê Đình Thắng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	282.218.696	-
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng (miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 21 tháng 4 năm 2023)	552.491.663	474.624.723
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	170.898.286	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	176.323.235	294.652.279
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	87.434.110	191.081.233
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	33.333.333	-
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	208.025.373	202.130.813
		3.827.424.439	3.576.039.259


 Lê Thị Nhân
 Người lập


 Đậu Thị Nga
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Dũng
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2024



Văn phòng Hà Nội

Tầng 15, Toà nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678

Website: www.deloitte.com/vn
Email: deloittevietnam@deloitte.com

© Deloitte Việt Nam

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Toà nhà Time Square,
57 - 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750